TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày 13 tháng 01 năm 2025
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ - TỈNH PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trò và ông Nguyễn Việt Tú.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê - tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST – HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu Q, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu Q, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T xin giải quyết vắng mặt, anh K vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 25/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Trung K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2005 tại UBND xã X (nay là xã B), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị về

chung sống cùng anh K tại khu Q, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay không ai quan tâm đến ai. Khi mâu thuẫn gia đình hai bên cũng đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K.

Về con chung: Chị và anh K có một con chung là cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 07/9/2006. Cháu N đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2, P bị đơn anh Nguyễn Trung K: Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh K đều vắng mặt.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2024 bà Phan Thị T1 (mẹ đẻ anh K) trình bày: Chị T và anh K có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2005 tại UBND xã X (nay là xã B), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh K tại khu Q, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống anh chị hoà thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Khi anh chị mâu thuẫn gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, anh chị sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Chị T và anh K có một con chung là cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 07/9/2006, cháu N đã thành niên và đi làm lao động tự do. Anh K hiện nay làm lao động tự do vẫn đi về nhà. Việc chị T xin ly hôn anh K biết rõ nhưng do anh K bận đi làm nên không đến Toà án làm việc được. Anh K có nói với bà, chị T xin ly hôn anh K thì anh K nhất trí. Nay chị T xin ly hôn anh K quan điểm của bà là mong muốn anh chị về đoàn tụ để nuôi dạy con chung nhưng nếu chị T kiên quyết xin ly hôn thì bà cũng nhất trí theo quan điểm của chị T vì thực tế anh chị không còn chung sống cùng nhau.

4, Qua xác minh tại UBND xã Y ngày 13/12/2024 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh K không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ mà đăng ký kết hôn ngày 22/12/2005 tại UBND xã X (nay là xã B), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh K tại khu Q, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống anh chị hoà thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Hiện nay chị T vẫn sống ở địa phương còn anh K đi làm lao động tự do, vẫn đi về nhà. Chị T và anh K có một con chung là cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày

07/9/2006, cháu N đã thành niên và đi làm lao động tự do. Nay chị T xin ly hôn anh K đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy đinh tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Trung K.

Về con chung: Chị T và anh K có một con chung là cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 07/9/2006. Hiện nay con chung đã thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động tự túc nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Nguyễn Trung K có hộ khẩu thường trú tại khu Q, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh K Toà án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh K vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do.

Căn cứ điểm b khoản 2, □iều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh K là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã X (nay là xã B), huyện T, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 22/12/2005 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị T cho rằng sau vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K. Phía anh Kiên T2 án đã báo gọi nhiều lần, anh K biết rõ việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Mẹ đẻ anh K là bà Phan Thị T1 xác nhận quá trình chung sống anh chị hoà thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Khi anh chị mâu thuẫn gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, anh chị sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của anh chị được đại diện chính quyền địa phương cung cấp chị T và anh K chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh chị sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh K đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt đ□ợc, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh K là phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh K có một con chung là cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 07/9/2006. Cháu N đã thành niên, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1,

Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Trung K.

[2]. Về con chung: Chị T và anh K có một con chung là cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 07/9/2006. Cháu N đã thành niên, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005001 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã B;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền